New HSK 4 vocabulary list: all 1,000 words with pinyin and meaning

Source: official new HSK syllabus (2025). · www.macalaoshi.com

#	Word	Pinyin	Meaning
1	啊	ā	ah! (interjection)
2	爱情	àiqíng	romantic love
3	爱心	àixīn	compassion / kindness
4	安检	ānjiǎn	security check
5	安排	ānpái	to arrange / plan
6	按	àn	to press / according to
7	按时	ànshí	on time
8	按照	ànzhào	according to
9	白酒	báijiǔ	baijiu (Chinese liquor)
10	办公	bàngōng	to do office work
11	办理	bànlǐ	to handle / process
12	办事	bànshì	to handle affairs / run errands
13	棒	bàng	great / excellent
14	保护	bǎohù	to protect
15	保证	bǎozhèng	to guarantee / guarantee
16	报考	bàokǎo	to register for an exam
17	报名	bàomíng	to sign up / register
18	抱	bào	to hug / hold
19	抱歉	bàoqiàn	sorry / apologetic
20	背	bēi	to carry on the back
21	背包	bēibāo	backpack
22	北部	běibù	northern part
23	倍	bèi	times / -fold (measure word)
24	本科	běnkē	undergraduate degree
25	本来	běnlái	originally / original
26	笨	bèn	stupid / clumsy

#	Word	Pinyin	Meaning
27	鼻子	bízi	nose
28	笔试	bǐshì	to take a written exam
29	毕业	bìyè	to graduate
30	毕业生	bìyèshēng	graduate
31	便于	biànyú	to be convenient for
32	标准	biāozhǔn	standard
33	表	biǎo	table / watch / form
34	表格	biǎogé	form / table
35	表示	biǎoshì	to express / indicate
36	表现	biǎoxiàn	to show / behavior
37	表扬	biǎoyáng	to praise
38	饼干	bǐnggān	cracker / biscuit
39	并	bìng	indeed / not (emphatic) / moreover
40	并且	bìngqiě	moreover / and
41	播放	bōfàng	to broadcast / play
42	博士	bóshì	doctor (PhD)
43	不必	búbì	no need to
44	不便	búbiàn	inconvenient
45	不得不	bùdébù	to have no choice but
46	不断	búduàn	continuously
47	不够	búgòu	not enough
48	不管	bùguǎn	no matter (what)
49	不光	bùguāng	not only
50	不过	búguò	but / however
51	不仅	bùjǐn	not only
52	不论	búlùn	no matter / regardless
53	不满	bùmǎn	dissatisfied
54	不如	bùrú	to be better to / not as good as

#	Word	Pinyin	Meaning
55	步	bù	step
56	部	bù	part / unit / measure word
57	部分	bùfen	part / portion
58	部门	bùmén	department
59	擦	cā	to wipe / rub
60	猜	cāi	to guess
61	材料	cáiliào	material / data
62	参观	cānguān	to visit / tour
63	参赛	cānsài	to enter a competition
64	餐厅	cāntīng	restaurant / dining hall
65	操场	cāochǎng	sports ground / playground
66	厕所	cèsuǒ	toilet / restroom
67	茶叶	cháyè	tea leaves
68	查看	chákàn	to look at / check
69	查找	cházhǎo	to look for / search
70	差点儿	chàdiǎnr	almost / nearly
71	产生	chǎnshēng	to arise / produce
72	厂	chǎng	factory
73	场	chǎng	measure word (events, shows)
74	超过	chāoguò	to exceed / surpass
75	车速	chēsù	vehicle speed
76	车位	chēwèi	parking space
77	成功	chénggōng	to succeed / successful
78	成为	chéngwéi	to become
79	诚实	chéngshí	honest
80	城	chéng	city / city wall
81	乘	chéng	to ride / take (a vehicle)
82	乘客	chéngkè	passenger

#	Word	Pinyin	Meaning
83	乘坐	chéngzuò	to ride / travel by
84	吃惊	chījīng	to be startled / surprised
85	迟	chí	late / slow
86	重	chóng	again / re-
87	重新	chóngxīn	anew / afresh
88	出差	chūchāi	to go on a business trip
89	出口	chūkǒu	exit / export
90	出现	chūxiàn	to appear / emerge
91	出行	chūxíng	to go out / travel
92	出租	chūzū	to rent out
93	厨房	chúfáng	kitchen
94	厨师	chúshī	cook / chef
95	窗	chuāng	window
96	窗户	chuānghu	window
97	吹	chuī	to blow
98	词语	cíyǔ	words / terms
99	此	cǐ	this (formal)
100	此次	cǐ cì	this time
101	此外	cǐwài	besides / in addition
102	从此	cóngcǐ	from then on
103	从来	cónglái	always / ever / never (with negation)
104	从中	cóngzhōng	from it / from among
105	粗	cū	thick / coarse
106	粗心	cūxīn	careless
107	村	cūn	village
108	存	cún	to store / deposit
109	错过	cuòguò	to miss (an opportunity)
110	错误	cuòwù	mistake / wrong

#	Word	Pinyin	Meaning
111	答应	dāying	to answer / agree / promise
112	达到	dádào	to reach / attain
113	答	dá	to answer / reply
114	答案	dá'àn	answer
115	打败	dǎbài	to defeat
116	打工	dǎgōng	to work part-time / odd jobs
117	打扰	dǎrǎo	to disturb / bother
118	打印	dǎyìn	to print
119	打印机	dǎyìnjī	printer
120	打招呼	dǎ zhāohu	to greet
121	打折	dǎzhé	to give a discount
122	打针	dǎzhēn	to give / get an injection
123	大巴	dàbā	coach / large bus
124	大大	dàdà	greatly / hugely
125	大量	dàliàng	a large amount
126	大赛	dàsài	big competition
127	大厅	dàtīng	hall / lobby
128	大约	dàyuē	approximately
129	大自然	dàzìrán	nature
130	待	dāi	to stay
131	大夫	dàifu	doctor
132	袋子	dàizi	bag
133	戴	dài	to wear (accessories)
134	单位	dānwèi	work unit / organization
135	当	dāng	to serve as / when
136	当时	dāngshí	at that time
137	刀	dāo	knife
138	导游	dǎoyóu	to guide / tour guide

#	Word	Pinyin	Meaning
139	到底	dàodǐ	after all / on earth (in questions)
140	到来	dàolái	to arrive / arrival
141	倒	dào	to pour / reverse
142	道	dào	road / line / measure word
143	道路	dàolù	road / path
144	道歉	dàoqiàn	to apologize
145	得意	déyì	self-satisfied / pleased with oneself
146	登机	dēngjī	to board a plane
147	等	děng	and so on / etc.
148	等到	děngdào	by the time / when
149	低	dī	low
150	低价	dījià	low price
151	低温	dīwēn	low temperature
152	低于	dīyú	to be lower than
153	底	dǐ	bottom / base
154	底下	dǐxia	underneath / below
155	地球	dìqiú	the Earth
156	地址	dìzhǐ	address
157	点名	diǎnmíng	to call the roll
158	点头	diǎntóu	to nod
159	电动车	diàndòngchē	electric vehicle
160	电视剧	diànshìjù	TV series
161	调查	diàochá	to investigate / survey
162	掉	diào	to fall off / drop
163	订	dìng	to book / order / set
164	定	dìng	to fix / decide
165	东部	dōngbù	eastern part
166	动车	dòngchē	bullet train (EMU)

#	Word	Pinyin	Meaning
167	动作	dòngzuò	movement / action
168	读者	dúzhě	reader
169	堵车	dǔchē	to be stuck in traffic
170	肚子	dùzi	belly / stomach
171	度假	dùjià	to go on vacation
172	短信	duǎnxìn	text message
173	队	duì	team
174	队员	duìyuán	team member
175	队长	duìzhǎng	team captain
176	对方	duìfāng	the other party
177	对面	duìmiàn	opposite / across
178	对于	duìyú	regarding / toward
179	顿	dùn	time (meals, scoldings)
180	多么	duōme	how (exclamatory)
181	多数	duōshù	majority
182	多样	duōyàng	diverse / varied
183	儿童	értóng	children
184	而	ér	and / but / yet
185	发出	fāchū	to send out / issue
186	发送	fāsòng	to send / transmit
187	法	fǎ	law / method
188	法律	fǎlǜ	law
189	翻译	fānyì	to translate / translator
190	烦	fán	annoying / to annoy
191	烦恼	fánnǎo	worries / troubled
192	反对	fǎnduì	to oppose
193	方面	fāngmiàn	aspect / respect
194	方式	fāngshì	way / manner

#	Word	Pinyin	Meaning
195	房东	fángdōng	landlord
196	房租	fángzū	rent (for housing)
197	放弃	fàngqì	to give up
198	放松	fàngsōng	to relax / loosen up
199	费	fèi	fee / cost / to spend
200	费用	fèiyong	expenses / cost
201	分数	fēnshù	score / grade
202	分为	fēnwéi	to divide into
203	份	fèn	portion / measure word (servings, copies)
204	丰富	fēngfù	rich / abundant
205	风景	fēngjǐng	scenery / landscape
206	否则	fǒuzé	otherwise
207	符合	fúhé	to conform to / match
208	幅	fú	measure word (paintings, cloth)
209	父母	fùmǔ	parents
210	父女	fùnǚ	father and daughter
211	父亲	fùqīn	father
212	父子	fùzǐ	father and son
213	付	fù	to pay
214	负责	fùzé	to be in charge / responsible
215	负责人	fùzérén	person in charge
216	复印	fùyìn	to photocopy
217	复杂	fùzá	complicated
218	改	gǎi	to change / correct
219	改变	gǎibiàn	to change / alter
220	干	gān	dry
221	干杯	gānbēi	to toast / drink a toast
222	赶	gǎn	to rush / catch up / hurry to

#	Word	Pinyin	Meaning
223	赶紧	gǎnjǐn	quickly / promptly
224	赶快	gǎnkuài	quickly / at once
225	赶上	gǎnshàng	to catch up / make it in time
226	敢	gǎn	to dare
227	感	gǎn	sense of / feeling (suffix)
228	感动	gǎndòng	moved / to touch
229	感觉	gǎnjué	feeling / to feel
230	感情	gǎnqíng	feeling / affection
231	感人	gǎnrén	touching / moving
232	感受	gǎnshòu	to experience / feeling
233	感谢	gǎnxiè	to thank
234	干活儿	gànhuór	to work (manual work)
235	钢琴	gāngqín	piano
236	高价	gāojià	high price
237	高考	gāokǎo	national college entrance exam (China)
238	高速	gāosù	high-speed
239	高温	gāowēn	high temperature
240	高于	gāoyú	to be higher than
241	胳膊	gēbo	arm
242	歌声	gēshēng	singing voice
243	歌手	gēshǒu	singer
244	各	gè	each / every
245	各地	gèdì	various places
246	各个	gègè	each one / every
247	各位	gèwèi	everyone / ladies and gentlemen
248	各种	gèzhǒng	all kinds of
249	更加	gèngjiā	even more
250	工厂	gōngchǎng	factory

#	Word	Pinyin	Meaning
251	工人	gōngrén	worker
252	工资	gōngzī	salary / wages
253	公共	gōnggòng	public / common
254	公里	gōnglǐ	kilometer
255	公路	gōnglù	highway
256	功夫	gōngfu	kung fu / skill / time
257	功课	gōngkè	schoolwork / lessons
258	共	gòng	altogether
259	共同	gòngtóng	common / shared
260	购买	gòumǎi	to buy / purchase
261	购物	gòuwù	to go shopping
262	够	gòu	to be enough / enough
263	估计	gūjì	to estimate
264	姑娘	gūniang	girl / young woman
265	鼓励	gǔlì	to encourage
266	故意	gùyì	on purpose / deliberately
267	顾客	gùkè	customer
268	挂	guà	to hang
269	关键	guānjiàn	key / crucial
270	观看	guānkàn	to watch (a show)
271	观众	guānzhòng	audience
272	管	guǎn	to manage / take care of / mind
273	管理	guǎnlǐ	to manage / administer
274	光	guāng	light / bare / used up / only
275	广播	guǎngbō	to broadcast / broadcast
276	广告	guǎnggào	advertisement
277	逛	guàng	to stroll / wander around
278	规定	guīdìng	to stipulate / regulation

#	Word	Pinyin	Meaning
279	国籍	guójí	nationality
280	国际	guójì	international
281	果汁	guǒzhī	juice
282	过程	guòchéng	process
283	海洋	hǎiyáng	ocean
284	害羞	hàixiū	shy
285	寒假	hánjià	winter break
286	寒冷	hánlěng	cold / freezing
287	喊	hǎn	to shout / call out
288	汗	hàn	sweat
289	航班	hángbān	flight
290	好处	hǎochù	benefit / advantage
291	好好	hǎohǎo	well / properly
292	好笑	hǎoxiào	funny
293	合格	hégé	qualified / passing
294	盒子	hézi	box
295	红包	hóngbāo	red envelope (cash gift)
296	后悔	hòuhuǐ	to regret
297	厚	hòu	thick
298	忽然	hūrán	suddenly
299	互联网	hùliánwǎng	the Internet
300	互相	hùxiāng	each other / mutually
301	护士	hùshi	nurse
302	话剧	huàjù	stage play
303	怀疑	huáiyí	to doubt / suspect
304	坏处	huàichù	harm / disadvantage
305	环保	huánbǎo	environmental protection / eco-friendly
306	换乘	huànchéng	to transfer / change (trains)

#	Word	Pinyin	Meaning
307	回复	huífù	to reply
308	回信	huíxìn	to reply by letter / reply letter
309	回忆	huíyì	to recall / reminisce
310	会员	huìyuán	member
311	活	huó	to live / alive / lively
312	活动	huódòng	activity / to move around
313	活泼	huópō	lively / vivacious
314	火	huǒ	fire / angry / popular
315	货	huò	goods / merchandise
316	获得	huòdé	to obtain / gain
317	获奖	huòjiǎng	to win an award
318	获取	huòqǔ	to obtain / acquire
319	积极	jījí	active / positive
320	积累	jīlěi	to accumulate
321	基本	jīběn	basic / fundamental
322	基本上	jīběnshàng	basically / on the whole
323	基础	jīchǔ	foundation / base
324	激动	jīdòng	excited / to excite
325	及时	jíshí	timely / promptly
326	即使	jíshǐ	even if / even though
327	计划	jìhuà	plan / to plan
328	记者	jìzhě	reporter / journalist
329	技术	jìshù	technique / technology
330	既	jì	both...and... / already
331	既然	jìrán	since / now that
332	继续	jìxù	to continue
333	寄	jì	to mail / send
334	加班	jiābān	to work overtime

#	Word	Pinyin	Meaning
335	加快	jiākuài	to speed up
336	加强	jiāqiáng	to strengthen
337	加入	jiārù	to join
338	加上	jiāshàng	plus / on top of that
339	加油	jiāyóu	to refuel / go for it!
340	加油站	jiāyóuzhàn	gas station
341	家具	jiājù	furniture
342	家庭	jiātíng	family
343	家乡	jiāxiāng	hometown
344	家长	jiāzhǎng	parent / guardian
345	假	jiǎ	fake / false
346	价格	jiàgé	price
347	价钱	jiàqián	price
348	假日	jiàrì	holiday
349	减	jiǎn	to subtract / reduce
350	减轻	jiǎnqīng	to relieve / lighten
351	减少	jiǎnshǎo	to decrease / reduce
352	建议	jiànyì	to suggest / suggestion
353	健身	jiànshēn	to work out / keep fit
354	健身房	jiànshēnfáng	gym
355	江	jiāng	river
356	将	jiāng	will / about to
357	将来	jiānglái	future
358	将要	jiāngyào	will / be about to
359	奖	jiǎng	prize / award
360	奖金	jiǎngjīn	bonus / cash prize
361	奖学金	jiǎngxuéjīn	scholarship
362	降	jiàng	to fall / drop

#	Word	Pinyin	Meaning
363	降低	jiàngdī	to lower / reduce
364	降价	jiàngjià	to cut prices
365	降落	jiàngluò	to land
366	降温	jiàngwēn	temperature drops
367	交	jiāo	to hand in / make friends / pay
368	交警	jiāojǐng	traffic police
369	交流	jiāoliú	to exchange / communicate
370	交通	jiāotōng	traffic / transportation
371	郊区	jiāoqū	suburb
372	骄傲	jiāo'ào	proud / arrogant / pride
373	叫作	jiàozuò	to be called
374	教练	jiàoliàn	coach
375	教师	jiàoshī	teacher
376	教授	jiàoshòu	professor
377	教学	jiàoxué	teaching
378	教育	jiàoyù	education / to educate
379	接受	jiēshòu	to accept
380	接着	jiēzhe	to follow / then
381	街道	jiēdào	street
382	节假日	jiéjiàrì	holidays
383	节约	jiéyuē	to save / economize
384	结果	jiéguǒ	result / as a result
385	结账	jiézhàng	to pay the bill
386	解释	jiěshì	to explain
387	今后	jīnhòu	from now on
388	仅	jǐn	only
389	仅仅	jǐnjǐn	only / merely
390	尽管	jǐnguǎn	although / feel free to

#	Word	Pinyin	Meaning
391	紧张	jǐnzhāng	nervous / tense
392	进入	jìnrù	to enter
393	进行	jìnxíng	to carry out / conduct
394	禁止	jìnzhǐ	to prohibit / forbid
395	京剧	jīngjù	Peking opera
396	经济	jīngjì	economy
397	经历	jīnglì	to experience / undergo
398	经验	jīngyàn	experience
399	精彩	jīngcǎi	wonderful / brilliant
400	景点	jǐngdiǎn	tourist attraction
401	景区	jǐngqū	scenic area
402	景色	jǐngsè	scenery
403	警察	jǐngchá	police / police officer
404	竞争	jìngzhēng	to compete
405	竟然	jìngrán	unexpectedly / to one's surprise
406	镜子	jìngzi	mirror
407	究竟	jiūjìng	after all / exactly
408	就是	jiùshì	exactly / just
409	举	jǔ	to lift / raise
410	举办	jǔbàn	to hold / organize (an event)
411	举例	jǔlì	to give an example
412	举行	jǔxíng	to hold (a meeting / ceremony)
413	拒绝	jùjué	to refuse / reject
414	剧院	jùyuàn	theater
415	距离	jùlí	distance / to be away from
416	聚	jù	to gather
417	聚餐	jùcān	to have a group meal
418	聚会	jùhuì	get-together / to get together

#	Word	Pinyin	Meaning
419	开玩笑	kāi wánxiào	to joke
420	看法	kànfǎ	opinion / view
421	考虑	kǎolǜ	to consider
422	考生	kǎoshēng	examinee
423	烤	kǎo	to roast / bake
424	科技	kējì	science and technology
425	科学	kēxué	science / scientific
426	棵	kē	measure word for trees / plants
427	咳	ké	to cough
428	咳嗽	késou	to cough
429	可惜	kěxī	pity / unfortunate
430	克	kè	gram
431	客气	kèqi	polite / courteous / stand on ceremony
432	客厅	kètīng	living room
433	课程	kèchéng	course / curriculum
434	课堂	kètáng	classroom
435	肯定	kěndìng	to affirm / sure / definitely
436	空	kōng	empty / in vain
437	空气	kōngqì	air
438	恐怕	kǒngpà	to fear / I'm afraid / probably
439	空	kòng	to leave free / vacant / free time
440	口语	kǒuyǔ	spoken language
441	苦	kǔ	bitter / hard
442	快餐	kuàicān	fast food
443	快递	kuàidì	express delivery / courier
444	快速	kuàisù	fast / rapid
445	困	kùn	sleepy / drowsy
446	困难	kùnnan	difficult / difficulty

#	Word	Pinyin	Meaning
447	垃圾	lājī	garbage / trash
448	拉	lā	to pull
449	辣	là	spicy
450	来不及	láibují	not to have enough time
451	来得及	láidejí	to have enough time
452	懒	lǎn	lazy
453	浪费	làngfèi	to waste
454	浪漫	làngmàn	romantic
455	老虎	lǎohǔ	tiger
456	老家	lǎojiā	hometown / ancestral home
457	老年	lǎonián	old age
458	老是	lǎoshì	always / constantly
459	冷静	lěngjìng	calm / composed
460	礼貌	lǐmào	politeness / polite
461	理发	lǐfà	to get a haircut
462	理解	lǐjiě	to understand
463	理想	lǐxiǎng	ideal / dream
464	力气	lìqi	strength
465	厉害	lìhai	formidable / impressive / terrible
466	例如	lìrú	for example
467	例子	lìzi	example
468	俩	liǎ	two people / both
469	连	lián	even / to link
470	联系	liánxì	to contact / connect
471	凉	liáng	cool
472	量	liáng	to measure
473	两	liǎng	liang (Chinese unit of weight, 50 g)
474	亮	liàng	bright / light / to light up

#	Word	Pinyin	Meaning
475	列	liè	to list / row / measure word (trains)
476	零花钱	línghuāqián	pocket money
477	零钱	língqián	small change
478	零食	língshí	snack
479	零下	líng xià	below zero
480	另	lìng	other / another
481	另外	lìngwài	besides / in addition / another
482	留	liú	to stay / leave behind
483	留下	liúxia	to leave behind / remain
484	流	liú	to flow
485	流利	liúlì	fluent
486	流行	liúxíng	to be popular / in fashion
487	路过	lùguò	to pass by / through
488	旅馆	lǚguǎn	inn / small hotel
489	旅客	lǚkè	traveler / passenger
490	旅行	lǚxíng	to travel
491	律师	lǜshī	lawyer
492	乱	luàn	messy / chaotic / randomly
493	落	luò	to fall / drop
494	麻烦	máfan	troublesome / to bother / trouble
495	馒头	mántou	steamed bun / mantou
496	满	mǎn	full / to fill
497	毛巾	máojīn	towel
498	毛衣	máoyī	sweater
499	帽子	màozi	hat / cap
500	美	měi	beautiful
501	美好	měihǎo	wonderful / fine
502	美景	měijǐng	beautiful scenery

#	Word	Pinyin	Meaning
503	美丽	měilì	beautiful / pretty
504	美食	měishí	delicacies / fine food
505	梦	mèng	dream / to dream
506	梦想	mèngxiǎng	to dream of / dream
507	密码	mìmǎ	password
508	免费	miǎnfèi	free / to be free of charge
509	面对	miànduì	to face
510	面试	miànshì	job interview / to interview
511	秒	miǎo	second (time)
512	民族	mínzú	ethnic group / nation
513	末	mò	end / last part
514	母女	mǔnǚ	mother and daughter
515	母亲	mǔqīn	mother
516	母子	mǔzǐ	mother and son
517	目标	mùbiāo	goal / target
518	目的	mùdì	purpose
519	目的地	mùdìdì	destination
520	目前	mùqián	at present
521	耐心	nàixīn	patient / patience
522	男士	nánshì	gentleman / Mr.
523	男性	nánxìng	male / man
524	南部	nánbù	southern part
525	难道	nándào	could it be that...? / surely not...?
526	难受	nánshòu	to feel unwell / upset
527	难忘	nánwàng	unforgettable
528	内	nèi	inside / within
529	内容	nèiróng	content
530	内心	nèixīn	inner heart / inner self

#	Word	Pinyin	Meaning
531	能否	néng fǒu	whether (one can)
532	能够	nénggòu	can / to be able to
533	能力	nénglì	ability
534	嗯	ǹg	mm / yeah (assent)
535	年底	niándǐ	end of the year
536	年龄	niánlíng	age
537	农村	nóngcūn	countryside / rural area
538	弄	nòng	to do / fix / get (something)
539	女性	nǚxìng	female / woman
540	暖和	nuǎnhuo	warm / to warm up
541	偶尔	ǒu'ěr	occasionally / occasional
542	拍	pāi	to take (photo) / to pat
543	排	pái	to arrange / row / measure word (rows)
544	排队	páiduì	to line up
545	排球	páiqiú	volleyball
546	牌	pái	card / brand / sign
547	牌子	páizi	brand
548	判断	pànduàn	to judge / determine
549	陪	péi	to accompany
550	批评	pīpíng	to criticize
551	皮肤	pífū	skin
552	皮鞋	píxié	leather shoes
553	脾气	píqi	temper
554	篇	piān	article / measure word (writings)
555	片	piàn	slice / piece / measure word
556	乒乓球	pīngpāngqiú	table tennis
557	平常	píngcháng	ordinary / usually
558	破	pò	to break / broken

#	Word	Pinyin	Meaning
559	葡萄	pútao	grape
560	葡萄酒	pútaojiǔ	wine
561	普遍	pǔbiàn	widespread / common
562	普通	pǔtōng	ordinary / common
563	普通话	pǔtōnghuà	Mandarin (standard Chinese)
564	期	qī	issue / period / measure word
565	期末	qīmò	end of term
566	期中	qīzhōng	midterm
567	其次	qícì	next / secondly
568	其中	qízhōng	among them
569	起到	qǐdào	to play (a role) / have (an effect)
570	气	qì	air / gas / anger
571	气候	qìhòu	climate
572	气温	qìwēn	air temperature
573	汽水	qìshuǐ	soda
574	千克	qiānkè	kilogram
575	千万	qiānwàn	be sure to / must not (with negation)
576	签证	qiānzhèng	visa
577	前方	qiánfāng	ahead / front
578	前后	qiánhòu	around / before and after
579	强	qiáng	strong
580	敲	qiāo	to knock / tap
581	桥	qiáo	bridge
582	巧	qiǎo	skillful / coincidental
583	巧克力	qiǎokèlì	chocolate
584	亲戚	qīnqi	relative
585	琴	qín	musical instrument (string / keyboard)
586	青年	qīngnián	young person / youth

#	Word	Pinyin	Meaning
587	轻	qīng	light / gentle
588	轻松	qīngsōng	relaxed / easy
589	情况	qíngkuàng	situation / circumstances
590	庆祝	qìngzhù	to celebrate
591	球队	qiúduì	sports team
592	球迷	qiúmí	fan (sports)
593	区	qū	district / area
594	区别	qūbié	difference / to distinguish
595	取	qǔ	to take / withdraw
596	取得	qǔdé	to achieve / obtain
597	取消	qǔxiāo	to cancel
598	全	quán	whole / all
599	全部	quánbù	all / entire
600	全都	quándōu	all / without exception
601	全球	quánqiú	global / worldwide
602	全身	quánshēn	whole body
603	缺	quē	to lack / be short of
604	缺点	quēdiǎn	shortcoming / weakness
605	缺少	quēshǎo	to lack / be short of
606	却	què	but / yet
607	确实	quèshí	indeed / really
608	然而	rán'ér	however
609	热闹	rènao	lively / bustling
610	人生	rénshēng	life (of a person)
611	人数	rénshù	number of people
612	人员	rényuán	personnel / staff
613	任何	rènhé	any
614	任务	rènwu	task / mission

#	Word	Pinyin	Meaning
615	扔	rēng	to throw / toss
616	仍	réng	still / yet
617	仍然	réngrán	still / nevertheless
618	日常	rìcháng	daily / everyday
619	日记	rìjì	diary
620	日期	rìqī	date
621	日子	rìzi	day / days (of life)
622	入	rù	to enter
623	入口	rùkǒu	entrance
624	入学	rùxué	to start school / enroll
625	入住	rùzhù	to check in / move in
626	散步	sànbù	to take a walk
627	扫码	sǎomǎ	to scan a QR code
628	森林	sēnlín	forest
629	伤心	shāngxīn	sad / heartbroken
630	商量	shāngliang	to discuss / talk over
631	商品	shāngpǐn	goods / product
632	上门	shàngmén	to visit a home / door-to-door
633	稍	shāo	slightly
634	稍微	shāowēi	slightly / a little
635	少见	shǎojiàn	rare
636	少量	shǎoliàng	small amount
637	少数	shǎoshù	minority / few
638	少年	shàonián	teenager / youth
639	社会	shèhuì	society
640	摄氏度	shèshìdù	degrees Celsius
641	申请	shēnqǐng	to apply for
642	身	shēn	body / measure word (clothes)

#	Word	Pinyin	Meaning
643	身份证	shēnfènzhèng	ID card
644	深	shēn	deep
645	甚至	shènzhì	even
646	生	shēng	to give birth / be born / grow
647	生	shēng	raw / unfamiliar
648	生命	shēngmìng	life
649	生意	shēngyi	business
650	省	shěng	province
651	剩	shèng	to be left over
652	失败	shībài	to fail / failed
653	失去	shīqù	to lose
654	失望	shīwàng	to be disappointed
655	师傅	shīfu	master (of a trade) / sir
656	师生	shīshēng	teachers and students
657	十分	shífēn	very / extremely
658	十字路口	shízì lùkǒu	crossroads
659	时间表	shíjiānbiǎo	schedule / timetable
660	实际	shíjì	reality / actual
661	实际上	shíjìshàng	in fact / actually
662	实在	shízài	really / truly
663	食品	shípǐn	food products
664	食堂	shítáng	canteen / cafeteria
665	食物	shíwù	food
666	使	shǐ	to make / cause
667	使馆	shǐguǎn	embassy
668	使用	shǐyòng	to use
669	世纪	shìjì	century
670	市场	shìchǎng	market

#	Word	Pinyin	Meaning
671	市区	shìqū	downtown / urban area
672	试题	shìtí	exam question
673	视频	shìpín	video
674	是否	shìfǒu	whether or not
675	适合	shìhé	to suit / be suitable for
676	适应	shìyìng	to adapt
677	收费	shōufèi	to charge a fee
678	收入	shōurù	income / to earn
679	收拾	shōushi	to tidy up / pack up
680	收听	shōutīng	to listen to (radio)
681	首	shǒu	measure word (songs, poems)
682	首都	shǒudū	capital city
683	首先	shǒuxiān	first of all / firstly
684	受不了	shòubuliǎo	cannot stand
685	受伤	shòushāng	to get hurt / injured
686	售票员	shòupiàoyuán	ticket seller / conductor
687	输	shū	to lose (a game)
688	熟	shú/shóu	ripe / cooked / familiar
689	熟悉	shúxi	to be familiar with
690	暑假	shǔjià	summer vacation
691	树林	shùlín	grove / woods
692	数	shù	number / to count
693	数量	shùliàng	quantity
694	数字	shùzì	figure / digit
695	帅	shuài	handsome / cool
696	顺便	shùnbiàn	by the way / in passing
697	顺利	shùnlì	smooth / without a hitch
698	顺序	shùnxù	order / sequence

#	Word	Pinyin	Meaning
699	说法	shuōfǎ	way of saying / version
700	说明	shuōmíng	to explain / explanation
701	说明书	shuōmíngshū	instruction manual
702	硕士	shuòshì	master's degree
703	死	sǐ	to die / dead / extremely
704	速度	sùdù	speed
705	塑料	sùliào	plastic
706	酸	suān	sour
707	酸奶	suānnǎi	yogurt
708	算	suàn	to count as / calculate / be regarded as
709	随便	suíbiàn	casual / as you like / careless
710	随着	suízhe	along with / as
711	孙女	sūnnǚ	granddaughter (son's daughter)
712	孙子	sūnzi	grandson (son's son)
713	所有	suǒyǒu	all / every
714	台	tái	stage / measure word (machines)
715	抬	tái	to lift
716	抬头	táitóu	to raise one's head
717	态度	tàidù	attitude
718	谈	tán	to talk / discuss
719	弹	tán	to play / flick
720	汤	tāng	soup
721	躺	tǎng	to lie down
722	趟	tàng	trip / time (round trip)
723	讨论	tǎolùn	to discuss / debate
724	讨厌	tǎoyàn	annoying / to dislike
725	特点	tèdiǎn	characteristic
726	提	tí	to lift / mention / carry

#	Word	Pinyin	Meaning
727	提出	tíchū	to propose / raise
728	提到	tídào	to mention
729	提供	tígōng	to provide / offer
730	提前	tíqián	to bring forward / in advance
731	提醒	tíxǐng	to remind
732	体检	tǐjiǎn	physical exam / check-up
733	体温	tǐwēn	body temperature
734	体重	tǐzhòng	body weight
735	填写	tiánxiě	to fill in (a form)
736	条件	tiáojiàn	condition / requirement
737	听力	tīnglì	listening comprehension
738	听众	tīngzhòng	listeners / audience
739	停	tíng	to stop / park
740	停车	tíngchē	to park
741	停车场	tíngchēchǎng	parking lot
742	停止	tíngzhǐ	to stop / cease
743	通	tōng	to go through / open / connected
744	通过	tōngguò	to pass through / through / via
745	通知	tōngzhī	to notify / notice
746	同时	tóngshí	at the same time / meanwhile
747	同样	tóngyàng	same / similar
748	童年	tóngnián	childhood
749	桶	tǒng	bucket / barrel
750	痛	tòng	pain / painful
751	头痛	tóutòng	headache
752	图	tú	picture / diagram
753	图片	túpiàn	picture / image
754	土	tǔ	soil / earthy / unfashionable

#	Word	Pinyin	Meaning
755	推	tuī	to push
756	推迟	tuīchí	to postpone / delay
757	推出	tuīchū	to launch / release
758	脱	tuō	to take off (clothes)
759	袜子	wàzi	socks
760	外出	wàichū	to go out
761	外套	wàitào	coat / jacket
762	完全	wánquán	complete / completely
763	晚安	wǎn'ān	good night
764	晚餐	wǎncān	dinner / supper
765	网购	wǎnggòu	to shop online
766	网页	wǎngyè	web page
767	网友	wǎngyǒu	online friend
768	网址	wǎngzhǐ	web address / URL
769	往往	wǎngwǎng	often / tend to
770	危险	wēixiǎn	dangerous / danger
771	为	wéi	to be / to do / act as
772	卫生	wèishēng	hygiene / hygienic
773	味	wèi	taste / flavor
774	味道	wèidào	taste / flavor
775	温度	wēndù	temperature
776	文件	wénjiàn	file / document
777	文章	wénzhāng	article / essay
778	文字	wénzì	written language / text
779	闻	wén	to smell
780	污染	wūrǎn	to pollute / pollution
781	无	wú	to lack / there is no
782	无法	wúfǎ	unable to / cannot

#	Word	Pinyin	Meaning
783	无聊	wúliáo	boring
784	无论	wúlùn	no matter (what)
785	午餐	wǔcān	lunch
786	误会	wùhuì	misunderstanding / to misunderstand
787	西部	xībù	western part
788	西红柿	xīhóngshì	tomato
789	吸	xī	to inhale / absorb
790	吸引	xīyǐn	to attract
791	细	xì	thin / fine
792	细心	xìxīn	careful / attentive
793	下降	xiàjiàng	to fall / decline
794	鲜	xiān	fresh / tasty
795	鲜花	xiānhuā	fresh flowers
796	咸	xián	salty
797	现金	xiànjīn	cash
798	现有	xiànyǒu	existing / current
799	线上	xiànshàng	online
800	线下	xiànxià	offline / in person
801	羡慕	xiànmù	to envy
802	相比	xiāngbǐ	compared with
803	相反	xiāngfǎn	opposite / on the contrary
804	相互	xiānghù	mutually / each other
805	相同	xiāngtóng	identical / same
806	香	xiāng	fragrant / delicious-smelling
807	详细	xiángxì	detailed
808	响	xiǎng	to sound / ring / loud
809	想法	xiǎngfǎ	idea / opinion
810	项	xiàng	measure word (items, projects)

#	Word	Pinyin	Meaning
811	消息	xiāoxi	news / information
812	小吃	xiǎochī	snack / street food
813	小伙子	xiǎohuǒzi	young man / lad
814	小说	xiǎoshuō	novel / fiction
815	小组	xiǎozǔ	group / team
816	笑话	xiàohua	joke / to laugh at
817	效果	xiàoguǒ	effect / result
818	血	xiě	blood
819	心	xīn	heart / mind
820	心情	xīnqíng	mood / state of mind
821	辛苦	xīnkǔ	hard / toilsome / thanks for your trouble
822	信号	xìnhào	signal
823	信息	xìnxī	information / message
824	信心	xìnxīn	confidence
825	兴奋	xīngfèn	excited / to get excited
826	星星	xīngxing	star
827	醒	xǐng	to wake up / awake
828	幸福	xìngfú	happiness / happy
829	性	xìng	-ness / -ity (suffix)
830	性别	xìngbié	gender / sex
831	性格	xìnggé	character / personality
832	兄弟	xiōngdì	brothers
833	熊	xióng	bear
834	修	xiū	to repair / fix
835	修理	xiūlǐ	to repair
836	许多	xǔduō	many / a lot of
837	学费	xuéfèi	tuition fees
838	学院	xuéyuàn	college / institute

#	Word	Pinyin	Meaning
839	压	yā	to press / pressure
840	压力	yālì	pressure / stress
841	牙膏	yágāo	toothpaste
842	亚洲	Yàzhōu	Asia
843	烟	yān	smoke / cigarette
844	严格	yángé	strict / to be strict
845	严重	yánzhòng	serious / severe
846	研究	yánjiū	to research / study
847	研究生	yánjiūshēng	graduate student
848	盐	yán	salt
849	眼镜	yǎnjìng	glasses
850	眼前	yǎnqián	before one's eyes / at present
851	演	yǎn	to act / perform
852	演唱	yǎnchàng	to perform a song
853	演出	yǎnchū	to perform / show
854	演员	yǎnyuán	actor / performer
855	阳光	yángguāng	sunshine
856	养成	yǎngchéng	to develop (a habit)
857	样子	yàngzi	appearance / look
858	邀请	yāoqǐng	to invite
859	要是	yàoshi	if
860	钥匙	yàoshi	key
861	也许	yěxǔ	perhaps / maybe
862	叶子	yèzi	leaf
863	夜	yè	night
864	夜晚	yèwǎn	night / evening
865	一切	yíqiè	everything / all
866	一生	yìshēng	whole life

#	Word	Pinyin	Meaning
867	已	yǐ	already
868	以内	yǐnèi	within / inside
869	艺术	yìshù	art
870	意见	yìjiàn	opinion / objection
871	因此	yīncǐ	therefore
872	引起	yǐnqǐ	to cause / arouse
873	印象	yìnxiàng	impression
874	赢	yíng	to win
875	赢得	yíngdé	to win / earn
876	应聘	yìngpìn	to apply for a job
877	永远	yǒngyuǎn	forever / always
878	勇敢	yǒnggǎn	brave
879	用来	yònglái	to be used for
880	用于	yòngyú	to be used in / applied to
881	优点	yōudiǎn	strength / merit
882	优秀	yōuxiù	excellent / outstanding
883	幽默	yōumò	humorous
884	尤其	yóuqí	especially
885	由	yóu	by / from / due to
886	由于	yóuyú	due to / because of
887	油	yóu	oil / grease
888	游玩	yóuwán	to have fun / go sightseeing
889	友好	yǒuhǎo	friendly
890	友情	yǒuqíng	friendship
891	友谊	yǒuyì	friendship
892	有趣	yǒuqù	interesting / fun
893	有效	yǒuxiào	to be effective / valid
894	有着	yǒuzhe	to have / possess (feature)

#	Word	Pinyin	Meaning
895	于是	yúshì	thereupon / so
896	愉快	yúkuài	happy / pleasant
897	与	yǔ	with / and
898	语法	yǔfǎ	grammar
899	预习	yùxí	to prepare lessons in advance
900	原来	yuánlái	originally / so it turns out
901	原谅	yuánliàng	to forgive
902	原因	yuányīn	cause / reason
903	远离	yuǎnlí	to keep away from
904	院长	yuànzhǎng	head / dean
905	院子	yuànzi	courtyard
906	约	yuē	to arrange / about
907	约会	yuēhuì	date / to have a date
908	月饼	yuèbing	mooncake
909	月份	yuèfèn	month (of the year)
910	阅读	yuèdú	to read
911	云	yún	cloud
912	允许	yǔnxǔ	to allow
913	杂志	zázhì	magazine
914	再次	zàicì	once again
915	再说	zàishuō	besides / let's talk later
916	暂时	zànshí	temporary / for now
917	暂停	zàntíng	to pause / suspend
918	早餐	zǎocān	breakfast
919	早晨	zǎochen	early morning
920	责任	zérèn	responsibility
921	增加	zēngjiā	to increase
922	增长	zēngzhǎng	to grow / rise

#	Word	Pinyin	Meaning
923	招聘	zhāopìn	to recruit / hire
924	着	zháo	to touch / catch (result complement)
925	着火	zháohuǒ	to catch fire
926	者	zhě	-er / person who (suffix)
927	真正	zhēnzhèng	real / truly
928	整	zhěng	whole / entire
929	整个	zhěnggè	whole / entire
930	整理	zhěnglǐ	to sort out / organize
931	正常	zhèngcháng	normal
932	正好	zhènghǎo	just right / exactly
933	正确	zhèngquè	correct
934	正式	zhèngshì	formal / official
935	证	zhèng	certificate / card
936	证件	zhèngjiàn	ID / credentials
937	证明	zhèngmíng	to prove / certificate
938	之	zhī	possessive particle (of)
939	之后	zhīhòu	after
940	之间	zhījiān	between
941	之前	zhīqián	before
942	之中	zhīzhōng	among / within
943	支持	zhīchí	to support
944	支付	zhīfù	to pay
945	知识	zhīshi	knowledge
946	直接	zhíjiē	direct
947	值	zhí	to be worth / valuable
948	值得	zhídé	to be worth it
949	职业	zhíyè	occupation / profession
950	植物	zhíwù	plant

#	Word	Pinyin	Meaning
951	只好	zhǐhǎo	to have no choice but to
952	纸巾	zhǐjīn	tissue
953	指	zhǐ	to point to / refer to
954	指出	zhǐchū	to point out
955	至少	zhìshǎo	at least
956	质量	zhìliàng	quality
957	中餐	zhōngcān	Chinese meal
958	中年	zhōngnián	middle age
959	种	zhòng	to plant / grow
960	重	zhòng	weight / heavy / serious
961	重点	zhòngdiǎn	key point / especially
962	重视	zhòngshì	to attach importance to
963	周围	zhōuwéi	surroundings / around
964	主意	zhǔyi	idea / plan
965	祝	zhù	to wish
966	祝贺	zhùhè	to congratulate
967	著名	zhùmíng	famous / renowned
968	专门	zhuānmén	specially / specialized
969	专业	zhuānyè	major / specialty / professional
970	转	zhuǎn	to turn / rotate
971	转发	zhuǎnfā	to forward / repost
972	转机	zhuǎnjī	to transfer (flights)
973	赚	zhuàn	to earn (money)
974	装	zhuāng	to pack / load / install
975	准	zhǔn	accurate / precise
976	准确	zhǔnquè	accurate / exact
977	准时	zhǔnshí	punctual / on time
978	资料	zīliào	materials / data

#	Word	Pinyin	Meaning
979	仔细	zǐxì	careful / meticulous
980	自	zì	from / since
981	自然	zìrán	nature / natural / naturally
982	自习	zìxí	self-study (at school)
983	自信	zìxìn	to be self-confident / confidence
984	自学	zìxué	to teach oneself
985	总结	zǒngjié	to sum up / summary
986	租	zū	to rent / lease
987	组	zǔ	group / team / to form
988	最终	zuìzhōng	final / ultimate
989	尊重	zūnzhòng	to respect / respectful
990	左右	zuǒyòu	around / approximately
991	作家	zuòjiā	writer
992	作品	zuòpǐn	work (of art) / piece
993	作为	zuòwéi	as / to act as
994	作文	zuòwén	composition / to write an essay
995	作用	zuòyòng	effect / function
996	作者	zuòzhě	author
997	座	zuò	seat / mountain / measure word (large things)
998	座位	zuòwèi	seat
999	做法	zuòfǎ	way of doing / practice
1000	做梦	zuòmèng	to dream

List from macalaoshi.com · Practice these words in the Macalaoshi app: macalaoshi.com/app